

Thực trạng việc làm của sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội sau tốt nghiệp và một số khuyến nghị

ĐỖ XUÂN TRƯỜNG*

Tóm tắt

Việc làm của sinh viên tốt nghiệp là một vấn đề lớn đang được đặt ra cho các trường đại học ở Việt Nam. Các trường không chỉ thu thập và công bố thông tin về mức độ có việc làm theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, mà còn nên tiến hành các nghiên cứu chuyên sâu về các khía cạnh khác nhau của việc làm và thu nhập của sinh viên tốt nghiệp để có hướng đào tạo đúng đắn. Kết quả khảo sát hơn 500 sinh viên 10 chuyên ngành đào tạo của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) cung cấp cơ sở cho các khuyến nghị thay đổi phương thức đào tạo, điều chỉnh chương trình đào tạo, phát triển những năng lực cần thiết, hỗ trợ và định hướng việc làm nhằm mục tiêu sinh viên tốt nghiệp đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường lao động.

Từ khóa: kênh tìm việc, mức độ có việc làm, thu nhập, mức độ đáp ứng yêu cầu thị trường

Summary

Employment for graduates is becoming a concerned issue for universities in Vietnam. They should not only collect and publish data on employment level but also investigate various aspects of employment and income of graduates to develop a proper training curriculum. Findings from a survey of more than 500 graduates of 10 training disciplines of Vietnam National University Hanoi provide an empirical evidence for the university to revise training program and methods, develop competencies required by the labour market, provide career consulting and support students to find jobs.

Keywords: employment channels, employment level, income, meeting labour market requirements

GIỚI THIỆU

ĐHQGHN là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu lớn ở Việt Nam. Hiện nay ĐHQGHN có 7 trường đại học thành viên đang đào tạo 105 chuyên ngành bậc đại học cho hơn 30.000 sinh viên. Với sự mạnh đi tiên phong và mục tiêu đạt đẳng cấp quốc tế, ĐHQGHN đã và đang tích cực đổi mới công tác đào tạo để đảm bảo cung cấp nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế. Không chỉ thực hiện các yêu cầu thống kê về mức độ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp theo quy định hiện hành, ĐHQGHN còn chủ động thực hiện các nghiên cứu, khảo sát chuyên sâu về mức độ đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động

và hội nhập quốc tế, để có cơ sở điều chỉnh nội dung và phương pháp đào tạo. Trong nội dung bài báo này, tác giả trình bày một số kết quả thu được từ một cuộc khảo sát về việc làm của sinh viên tốt nghiệp ĐHQGHN được thực hiện trong khuôn khổ Đề án Nâng cao khả năng có việc làm của sinh viên ĐHQGHN trong giai đoạn 2016-2020.

MẪU VÀ NỘI DUNG KHẢO SÁT

Mẫu khảo sát

Cuộc khảo sát được thực hiện với 548 cựu sinh viên của 10 chuyên ngành đào tạo, bao gồm: Khoa học Máy tính, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Khoa học Quản lý, Luật Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Vật lý Kỹ thuật, Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp, Khí tượng, Thủy văn và Hải dương học, Sư phạm Sinh học và Kinh tế Phát triển. Những người này tốt nghiệp trong vòng 5

* TS., Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội | Email: truongdxuan@gmail.com

Ngày nhận bài: 08/01/2019; Ngày phản biện: 10/02/2019; Ngày duyệt đăng: 19/02/2019

**BẢNG 1: TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM CỦA CỰU SINH VIÊN
THEO CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO (%)**

STT	Ngành	Đang có việc làm	Không có nhu cầu làm việc	Thất nghiệp
1	Khoa học Máy tính	92,45	7,55	0,00
2	Ngôn ngữ Hàn Quốc	77,19	21,05	1,75
3	Khoa học Quản lý	89,09	5,45	5,45
4	Luật Kinh doanh	60,00	22,00	18,00
5	Tài chính Ngân hàng	85,71	7,14	7,14
6	Vật lý Kỹ thuật	59,26	27,78	12,96
7	Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp	81,13	16,98	1,89
8	Khí tượng, Thủy văn và Hải dương học	88,37	6,98	4,65
9	Sư phạm Sinh học	74,00	12,00	14,00
10	Kinh tế Phát triển	75,47	18,87	5,66
	Trung	78,24	14,69	7,06

BẢNG 2: VIỆC LÀM CHIA THEO KHU VỰC LÀM VIỆC

STT	Khu vực làm việc	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Khu vực nhà nước	116	28,3
2	Khu vực tư nhân	181	44,1
3	Khu vực có yếu tố nước ngoài	99	24,2
4	Tự tạo việc làm	14	3,4
	Tổng số	410	100

Nguồn: Kết quả khảo sát

năm cho đến thời điểm khảo sát. Thời gian khảo sát từ tháng 05 đến tháng 09/2017.

Do không có thông tin liên hệ đầy đủ của sinh viên tốt nghiệp, cuộc khảo sát được thực hiện theo phương pháp thuận tiện kết hợp với "quả bóng tuyết" (Snow ball).

Trong tổng số 548 phiếu thu được chỉ có 524 phiếu trả lời của cựu sinh viên là sử dụng được. Tỷ lệ tham gia khảo sát của sinh viên tốt nghiệp mỗi ngành nằm trong khoảng 8%-11% tổng số người tham gia.

Nội dung khảo sát

Cuộc khảo sát được thực hiện với hai mảng nội dung là đánh giá quá trình đào tạo và tình trạng việc làm. Quá trình đào tạo của trường được đánh giá về: Chương trình đào tạo, giảng viên và điều kiện học tập; Tình trạng việc làm, gồm: Quá trình tìm kiếm việc làm, loại hình tổ chức đang làm việc, tình trạng có việc làm/thất nghiệp, đặc điểm việc làm, thu nhập và mức độ hài lòng về việc làm. Trong khuôn khổ bài viết này tác giả chỉ đề cập đến mảng nội dung về tình trạng việc làm.

TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

Kết quả khảo sát cho thấy các nội dung sau.

Một là, mức độ thất nghiệp khá cao và có sự chênh lệch lớn giữa các chuyên ngành đào tạo (Bảng 1). Trong cuộc khảo sát này, thất nghiệp được xác định là những người không có việc làm, có nhu cầu tìm việc,

nhưng không tìm được việc làm ở thời điểm khảo sát. Tình trạng "Không có nhu cầu làm việc" bao gồm những người đang đi học và những người không làm việc, nhưng không tích cực tìm việc. Tỷ lệ thất nghiệp của cựu sinh viên được khảo sát là 7,06%. So với tỷ lệ thất nghiệp trung bình của những người tốt nghiệp đại học hiện nay là 4%, thì đây là một mức khá cao.

Mức độ thất nghiệp có sự chênh lệch lớn giữa các chuyên ngành. Chuyên ngành Luật Kinh doanh dẫn đầu về tỷ lệ thất nghiệp (18%); tiếp theo là Sư phạm Sinh học (14%); Vật lý Kỹ thuật (13%). Các chuyên ngành có mức thất nghiệp thấp là Khoa học Máy tính (0%); Ngôn ngữ Hàn Quốc (1,75%); Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp (2%).

Hai là, phần lớn cơ hội việc làm đến từ khu vực ngoài nhà nước. Chỉ có 28,3% cựu sinh viên làm việc trong khu vực nhà nước trong khi khu vực tư nhân cung cấp gần một nửa số việc làm. Tỷ lệ tự tạo việc làm của cựu sinh viên là 3,41%, một mức tương đối thấp (Bảng 2).

Ba là, mạng xã hội đã trở thành một kênh tìm việc rất phổ biến với khoảng 1/4 số người được hỏi tìm được việc qua kênh này (Bảng 3). Kênh quan hệ quen biết có vai trò quan trọng thứ hai (22%). Tiếp theo là do Nhà trường, thầy cô giới thiệu (11,66%) và các mạng tuyển dụng (13%). Rất ít cựu sinh viên tìm được việc từ ngày hội việc làm (1,58%) và sàn giao dịch việc làm (3,16%).

Bốn là, lý do không tìm được việc làm chính là thiếu kinh nghiệm làm việc, chuyên ngành học khó xin việc và không có các mối quan hệ (Bảng 4). Đáng chú ý là rất ít sinh viên cho rằng, lý do không xin được việc là thiếu kiến thức (chiếm 3,49% số người được hỏi). Kết quả này cũng cho thấy, có khá nhiều cựu sinh viên cho rằng "chạy" là một cách để có việc làm.

Năm là, mức thu nhập có sự chênh lệch lớn giữa các chuyên ngành đào tạo (Bảng 5). Thu nhập phần nào thể hiện chất lượng việc làm. Thu nhập trung bình trong một tháng của những người được khảo sát là 7,83 triệu/tháng. Ngành có thu nhập trung bình cao nhất là Khoa học Máy tính (15,66 triệu/tháng). Các ngành có thu nhập thấp là: Sư phạm Sinh học (4,5 triệu/tháng); Kinh tế Phát triển (4,9 triệu/tháng); Vật lý Kỹ thuật (5,2 triệu/tháng); Khí tượng, Thủy văn và Hải dương học (5,4 triệu/tháng). Ngành Tài

chính Ngân hàng có mức thu nhập khá thấp là 6,1 triệu/tháng. Một điểm đáng chú ý là mức độ chênh lệch về tiền lương rất lớn, có không ít người lĩnh lương 2-3 triệu/tháng, nhưng cũng có một số người có mức lương trên 50 triệu/tháng, thậm chí có một cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2015 có mức thu nhập 120 triệu/tháng (Bạn này khởi nghiệp xây dựng một hệ thống đào tạo trực tuyến).

Sáu là, gần 1/3 cựu sinh viên làm các công việc không liên quan đến chuyên môn được đào tạo. Số liệu thể hiện về mức độ phù hợp của công việc với chuyên ngành đào tạo được đưa ra trong Bảng 6.

Bảy là, cựu sinh viên có đáp ứng yêu cầu công việc thấp nhất về Kiến thức thực tế và Năng lực ngoại ngữ (Bảng 7). Cựu sinh viên được yêu cầu tự đánh giá về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc theo 3 lựa chọn: hoàn toàn đáp ứng, đáp ứng một phần và chưa đáp ứng. Tỷ lệ chưa đáp ứng cao nhất đối với Kiến thức thực tế (28,7%) và Năng lực ngoại ngữ (27,25%). Ngoài ra, cựu sinh viên cũng cần nâng cao kiến thức chuyên môn, kỹ năng giao tiếp và khả năng tin học.

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Từ quá trình khảo sát tình trạng việc làm, tác giả đưa ra một số khuyến nghị cho ĐHQGHN, cũng như các trường đại học khác ở Việt Nam, như sau:

Thứ nhất, để có thông tin chính xác về việc làm sau tốt nghiệp, cần xây dựng cơ sở dữ liệu cựu sinh viên một cách đầy đủ và cập nhật. Để có kết quả chính xác, việc khảo sát việc làm phải được thực hiện bằng cách chọn mẫu ngẫu nhiên với một tỷ lệ phản hồi nhất định. Tuy nhiên, việc thống kê tình trạng việc làm của sinh viên hiện nay của các trường gặp nhiều khó khăn do không thể liên hệ được với sinh viên sau khi họ đã tốt nghiệp và không thể đảm bảo tính chính xác của số liệu công bố. Vì vậy, ĐHQGHN và các trường đại học cần xây dựng và đảm bảo duy trì cơ sở dữ liệu về sinh viên tốt nghiệp.

Thứ hai, cần thực hiện các cuộc khảo sát chuyên sâu về việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Hiện nay, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thì các trường phải thống kê và công bố số liệu về tỷ lệ có việc làm và khu vực làm việc (nhà nước, tư nhân, ngoài nước). Tuy nhiên, để có thể nâng cao chất lượng đào tạo và mức độ đáp ứng nhu cầu của thị trường

BẢNG 3: CÁC KÊNH TÌM VIỆC LÀM

STT	Phương thức	Tỷ lệ chọn (%)
1	Do nhà trường, thầy cô giới thiệu	11,66
2	Sàn giao dịch việc làm	3,16
3	Người thân, họ hàng giới thiệu	21,94
4	Thông tin qua mạng xã hội	26,28
5	Hội chợ, ngày hội việc làm	1,58
6	Nhà tuyển dụng chủ động liên hệ	9,68
7	Công ty dịch vụ tuyển dụng	13,04

BẢNG 4: CÁC LÝ DO KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM

STT	Lý do	Tỷ lệ chọn (%)
1	Thiếu kiến thức chuyên môn	3,49
2	Thiếu thông tin tuyển dụng	6,98
3	Chuyên ngành học khó xin việc	20,93
4	Thiếu kinh nghiệm làm việc	29,07
5	Không có mối quan hệ	22,09
6	Không có khả năng tài chính để chạy việc	17,44

BẢNG 5: THU NHẬP TRUNG BÌNH (TRIỆU ĐỒNG/THÁNG)

STT	Ngành	Thu nhập trung bình
1	Khoa học Máy tính	15,66
2	Ngôn ngữ Hàn Quốc	11,04
3	Khoa học Quản lý	7,25
4	Luật Kinh doanh	7,80
5	Tài chính Ngân hàng	6,09
6	Vật lý Kỹ thuật	5,20
7	Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp	9,57
8	Khí tượng, Thủy văn và Hải dương học	5,38
9	Sư phạm Sinh học	4,48
10	Kinh tế Phát triển	4,90
Trung bình		7,83

BẢNG 6: MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA CÔNG VIỆC
VỚI CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO (%)

STT	Ngành	Đúng chuyên ngành	Có liên quan	Không liên quan
1	Khoa học Máy tính	61,22	36,73	2,04
2	Ngôn ngữ Hàn Quốc	70,45	29,55	0,00
3	Khoa học Quản lý	46,94	38,78	16,33
4	Luật Kinh doanh	16,67	53,33	30,00
5	Tài chính Ngân hàng	27,08	41,67	31,25
6	Vật lý Kỹ thuật	9,38	28,13	62,50
7	Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp	25,58	32,56	41,86
8	Khí tượng, Thủy văn và Hải dương học	44,74	15,79	39,47
9	Sư phạm Sinh học	48,65	37,84	13,51
10	Kinh tế Phát triển	19,00	32,50	57,50
Tổng		37,80	34,63	27,80

Nguồn: Các cuộc khảo sát

lao động, theo dõi, các trường cần thực hiện các cuộc nghiên cứu, khảo sát để thu thập thông tin đầy đủ hơn từ sinh viên tốt nghiệp, không chỉ thông tin về việc làm, mà còn về quá trình học tập, rèn luyện, tìm việc

BẢNG 7: MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

STT	Tiêu chí	Chưa đáp ứng (%)
1	Kiến thức chuyên môn	21,17
2	Kiến thức thực tế	28,71
3	Kỹ năng/khả năng làm việc	9,49
4	Kỹ năng giao tiếp	10,95
5	Năng lực ngoại ngữ	27,25
6	Năng lực tin học	10,71
7	Sự tự tin	8,76

Nguồn: Kết quả khảo sát

làm, công tác đào tạo, hỗ trợ sinh viên của nhà trường. Ngoài thông tin định lượng, thông tin định tính cũng rất quan trọng. Do vậy, ngoài khảo sát bằng phiếu hỏi, cũng nên tổ chức các cuộc phỏng vấn sâu và tọa đàm, thảo luận. Ngoài ra, các trường nên thu thập thông tin từ nhà tuyển dụng. Họ là khách hàng sử dụng sản phẩm đào tạo nên có thể cung cấp những góp ý rất hữu ích.

Thứ ba, thực hiện đào tạo theo địa chỉ với các chuyên ngành đào tạo có tỷ lệ làm đúng ngành thấp. Kết quả khảo sát cho thấy có những ngành tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp làm đúng chuyên ngành đào tạo rất thấp (9,38% cho chuyên ngành Vật lý kỹ thuật và 10% cho ngành Kinh tế Phát triển). Với các ngành này, ĐHQGHN nên xem xét tiến hành đào tạo theo địa chỉ. Cần liên hệ và thu thập nhu cầu nhân lực về chuyên ngành đào tạo từ các tổ chức, doanh nghiệp cụ thể. Sau khi ra trường sinh viên sẽ đến làm việc tại các địa chỉ này. Cũng cần huy động các tổ chức, doanh nghiệp này tham gia vào quá trình đào tạo. Để tạo theo địa chỉ giúp loại bỏ tình trạng sinh viên ra trường làm các công việc không liên quan đến chuyên môn được đào tạo. Đây sẽ là một bước đi quan trọng trong lộ trình tiến tới đào tạo tiệm cận với nhu cầu của xã hội.

Thứ tư, cần định hướng cho sinh viên chuẩn bị và tìm kiếm các cơ hội việc làm ở các khu vực ngoài nhà nước. Kết quả khảo sát cho thấy, hơn 2/3 cơ hội việc làm là từ khu vực ngoài nhà nước. Với chủ trương cắt giảm biên chế các cơ quan nhà nước và cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, cơ hội việc làm trong khu vực nhà nước sẽ còn tiếp tục thu hẹp. Thế nhưng, hiện nay, nhiều sinh viên vẫn chưa nắm bắt được thực tế này và vẫn mong muốn vào làm cho nhà nước sau khi ra trường. Từ đó, các em thiếu sự chuẩn bị cho khu vực tư nhân năng

động, nhưng cũng đòi hỏi sự chủ động cao hơn. ĐHQGHN cũng như các trường đại học khác cần cập nhật thông tin về cơ cấu thị trường việc làm theo khu vực và định hướng, hỗ trợ sinh viên để các em có sự chuẩn bị đúng hướng cho việc tham gia thị trường lao động.

Thứ năm, cần sử dụng mạng xã hội trong hướng nghiệp và hỗ trợ tìm kiếm cơ hội việc làm cho sinh viên. Kết quả khảo sát cho thấy, mạng xã hội đã trở thành kênh tìm việc quan trọng nhất của sinh viên tốt nghiệp. Mạng xã hội là công cụ mở rộng các mối quan hệ nên đã trở thành một kênh tìm việc quan trọng với ứng viên. ĐHQGHN cũng như các trường đại học cần sử dụng kênh thông tin này. Cần xây dựng một mạng lưới thông tin tuyển dụng, việc làm trực tuyến với Facebook làm nền tảng để kết nối các giảng viên, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp dịch vụ tuyển dụng, sinh viên đang học và sinh viên đã tốt nghiệp.

Thứ sáu, cần thúc đẩy quá trình khởi nghiệp trong sinh viên. ĐHQGHN cần khẳng định vị thế tiên phong trong phong trào khởi nghiệp của quốc gia bằng tỷ lệ sinh viên khởi nghiệp cao. Cần tổ chức các hình thức vườn ươm doanh nghiệp, các cuộc thi ý tưởng kinh doanh, phối hợp với các quỹ đầu tư thiên thần, huy động sự tài trợ, ủng hộ của cộng đồng doanh nhân.

Thứ bảy, tăng cường các hoạt động thực tập, thực tế trong chương trình đào tạo. Thiếu kiến thức thực tế là vấn đề lớn nhất mà sinh viên gặp phải khi đi làm. Do vậy, cần tăng cường cho sinh viên tiếp cận thực tế nhiều hơn.

Thứ tám, tăng cường đào tạo bằng kép để nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp. Đào tạo bằng kép giúp sinh viên có thể theo học và cấp bằng về hai chuyên ngành đào tạo khác nhau với một thời gian ngắn dài hơn không nhiều so với các chương trình thông thường. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017). *Công văn số 2919/BGDĐT-GDDH, ngày 10/07/2017 về Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp*
2. ĐHQGHN (2017). *Đề án Nâng cao khả năng có việc làm của Sinh viên ĐHQGHN trong giai đoạn 2016-2020*
3. Nguyễn Thị Thu Thanh (2018). Mạng lưới xã hội với việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành Xã hội học. *Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, số 1, 12-21
4. Đỗ Thị Ý Nhi và cộng sự (2017). Phân tích các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên các trường đại học ở tỉnh Bình Dương. *Tạp chí khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, số 4(35), 107-114